

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của thị xã An Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 15/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã An Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 121 công trình, diện tích 167,02ha.

1.6. Danh mục công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 02 công trình, diện tích 64,64ha.

1.7. Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 181 công trình, diện tích 410,96ha.

1.8. Danh mục công trình không phải trình ra HĐND tỉnh: 47 công trình, diện tích 58,67ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND thị xã An Nhơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

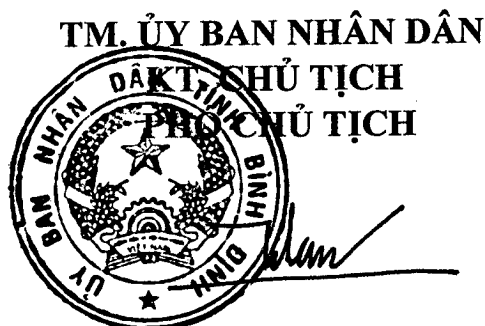
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

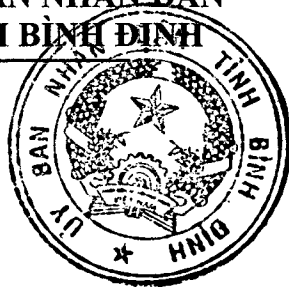
Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4



Trần Châu



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số: **928** /QĐ-UBND ngày **23/ 3/2018**)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2018	Phân theo đơn vị hành chính														
				P. Đập Đá	P. Bình Định	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hòa	P. Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.921,31	250,75	239,58	827,41	1.404,62	528,62	836,28	5.090,38	598,45	670,96	1.043,91	2.504,69	623,62	661,01	851,99	789,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.090,26	197,68	157,14	427,32	716,52	337,65	631,33	433,31	362,64	463,56	664,57	495,64	513,02	530,83	760,84	398,21
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.945,45	197,68	157,14	425,72	710,67	337,65	631,33	401,25	362,64	463,56	591,91	482,25	513,02	530,83	753,36	386,44
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	144,81	-	-	1,60	5,85	-	-	32,06	-	-	72,66	13,39	-	-	7,48	11,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.005,98	17,00	26,60	129,25	196,93	143,81	73,03	275,27	150,35	124,17	93,90	400,37	35,49	130,06	25,74	184,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.768,87	36,06	55,84	127,58	221,21	37,99	96,97	371,46	78,14	76,74	259,29	78,41	69,66	0,09	65,42	194,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.390,59	-	-	-	-	-	-	1.390,59	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.289,26	-	-	143,25	266,10	-	28,22	2.323,64	-	6,49	19,04	1.492,21	5,44	-	-	4,87
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,63	-	-	-	-	0,11	5,23	1,55	3,72	-	-	-	-	0,02	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	365,68	-	-	-	3,86	9,06	1,49	294,56	3,60	-	7,11	38,06	-	-	-	7,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.217,32	251,60	356,51	370,20	831,49	293,37	316,01	1.144,05	246,91	328,18	493,12	566,39	191,11	224,08	242,53	361,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	256,53	-	0,05	28,70	131,78	2,33	-	77,12	-	-	13,30	-	-	-	-	3,25
2.2	Đất an ninh	CAN	1,69	0,05	1,19	0,13	0,18	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,97	-	-	-	8,07	-	-	-	-	-	-	227,90	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2018	Phân theo đơn vị hành chính														
				P. Đập Đá	P. Bình Định	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hòa	P. Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,98	16,90	14,39	-	23,12	-	-	39,89	-	5,00	78,81	19,30	9,00	4,57	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	26,63	2,00	4,83	0,76	1,41	11,66	0,30	0,12	-	1,35	0,44	1,62	0,08	1,71	0,35	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	284,61	0,24	5,18	3,36	123,72	3,84	8,64	113,13	2,13	0,47	3,39	7,45	2,39	1,77	-	8,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	137,07	-	-	-	10,00	-	-	127,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.020,43	66,52	112,43	121,35	160,77	77,14	115,90	580,89	72,69	84,04	129,64	138,92	61,47	73,90	113,14	111,63
	Đất chợ	DCH	11,20	0,73	1,16	0,16	1,08	-	0,53	0,84	0,53	0,65	1,67	0,77	0,56	1,21	0,66	0,65
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	31,85	1,43	0,31	3,95	-	-	11,41	0,31	-	0,89	4,34	-	0,61	-	-	8,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,58	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	614,10	-	-	-	-	-	55,50	52,91	52,11	71,16	75,57	56,64	55,28	63,61	60,12	71,20
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	562,53	120,99	160,82	75,53	104,47	100,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,84	0,09	2,34	0,22	0,64	0,65	0,55	0,54	0,22	0,19	0,57	1,15	0,64	0,44	0,41	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	26,08	0,54	3,73	0,14	0,72	15,96	0,07	2,99	0,48	-	0,16	-	-	0,73	0,55	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,03	1,02	4,87	2,87	2,40	6,00	1,84	0,64	0,72	3,47	0,84	1,69	1,19	1,32	0,08	2,08
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	709,40	21,01	13,93	66,20	65,85	35,46	69,86	54,78	43,90	47,25	66,61	43,11	39,66	33,92	41,38	66,48
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	74,34	0,85	-	0,20	29,56	-	12,13	18,02	1,21	6,53	5,50	-	-	0,34	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,47	0,70	0,88	0,31	0,45	0,56	0,42	0,94	0,85	0,85	1,36	0,88	0,36	0,69	0,90	0,32
2.29	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,63	4,59	4,05	1,06	-	0,07	-	-	-	0,50	-	0,74	-	1,62	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,78	0,38	0,02	0,94	0,53	0,93	0,67	0,09	-	0,76	0,16	0,42	0,63	0,25	0,37	0,63
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	882,88	11,97	22,92	62,95	153,50	32,20	35,50	70,21	67,84	103,97	105,67	59,73	18,63	38,34	23,26	76,19
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,81	2,32	4,58	1,46	2,29	5,71	3,21	4,40	4,75	1,76	6,77	4,27	1,16	0,88	1,98	12,27
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,99	-	-	-	11,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.310,77	2,82	10,06	78,80	565,28	7,55	74,59	88,93	19,27	46,06	192,06	132,31	4,78	6,56	4,79	76,91



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: **928/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018**)

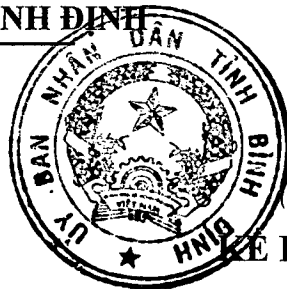
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,79	14,01	58,25	18,04	19,83	32,35	1,48	9,40	5,29	11,69	2,51	78,87	13,73	5,60	15,07	7,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,19	10,62	54,18	14,42	13,83	29,46	1,48	4,14	3,69	4,29	1,76	42,45	13,73	4,84	14,30	3,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	210,00	10,62	54,18	14,42	13,83	29,46	1,48	4,14	3,69	4,29	1,76	36,26	13,73	4,84	14,30	3,00
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,19	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,44	2,98	2,78	3,53	3,72	1,63	-	2,16	1,60	6,00	0,56	10,86	-	0,76	0,69	4,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,67	0,41	1,29	0,09	2,27	1,26	-	0,10	-	1,40	0,19	11,08	-	-	0,08	0,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3,01	-	-	-	0,01	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,15	0,53	10,59	2,80	5,29	4,92	0,07	-	0,25	0,80	0,10	18,83	0,34	-	1,37	0,26
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,96	-	0,53	0,13	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,00	0,32	3,38	2,01	0,27	1,50	0,07	-	-	-	0,02	17,33	0,14	-	0,72	0,24
	Đất giao thông	DGT	13,83	0,15	3,38	1,40	0,27	1,50	-	-	-	-	-	6,47	0,02	-	0,40	0,24
	Đất thủy lợi	DTL	11,79	0,07	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	10,86	0,02	-	0,23	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,38	0,10	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,02	-	0,10	-	0,09	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	0,02	1,26	-	-	0,17	0,02
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	6,13	0,20	3,87	0,52	0,71	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,14	-
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,10	0,01	1,99	0,14	3,01	2,59	-	-	0,09	-	-	-	0,10	-	0,17	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,41	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,25	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,85	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	0,17	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: **928/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018**)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				P. Đập Đá	P. Bình Định	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hòa	P. Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	319,99	14,01	63,06	19,17	24,86	42,89	6,68	12,83	3,66	13,19	2,81	74,79	14,23	7,37	15,27	5,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	231,53	10,62	57,82	15,18	14,36	39,14	1,48	4,17	3,56	4,29	1,76	42,45	14,23	5,17	14,30	3,00
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	225,13	10,62	57,82	15,18	14,15	39,14	1,48	4,17	3,56	4,29	1,76	36,26	14,23	5,17	14,30	3,00
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	6,40															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,33	2,98	3,30	3,53	4,72	2,14	0,20	1,06	-	7,50	0,56	6,78	-	2,20	0,69	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,64	0,41	1,94	0,46	2,27	1,61	-	0,10	0,10	1,40	0,49	11,08	-	-	0,28	0,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,01	-	-	-	3,51	-	5,00	7,50	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,03	-	-	-	-	-	-	3,90	0,13	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				P. Đập Đá	P. Bình Định	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hòa	P. Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,13								0,13							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,90	-	-	-	-	-	-	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,92	0,17	6,01	-	2,09	3,27	1,14	-	0,38	1,25	0,50	-	0,01	-	0,01	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: **928/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018**)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp	NPP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83,57	0,10	0,69	0,48	5,77	0,50	0,77	0,76	0,03	-	74,30	0,16	-	-	0,01	-
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,70	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,12	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,93	-	-	-	3,90	-	0,13	-	-	-	2,90	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,72	-	0,06	0,31	0,98	0,50	0,60	0,08	-	-	0,02	0,16	-	-	0,01	-
	Đất giao thông	DGT	0,39	-	0,06	0,11	0,11	-	-	0,08	-	-	0,02	-	-	-	0,01	-
	Đất thủy lợi	DTL	2,33	-	-	0,20	0,87	0,50	0,60	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,58	-	-	-	-	-	0,04	0,56	0,03	-	4,95	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,79	0,10	0,63	0,17	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,50	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-